

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HUNG NGUYÊN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 26/5/2020

V/v tranh chấp: Ly hôn, tranh
chấp nuôi con, chia tài sản
chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HUNG NGUYÊN, TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Quốc Tú;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nhung;

2. Ông Phan Đức Hạnh.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phi Thăng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 26 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/QĐST – HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

+ ***Nguyên đơn:*** Anh N A T; sinh năm: 1984;

Nơi cư trú: Xóm 8, xã H Đ, Huyện H N,, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

+ ***Bị đơn:*** Chị N T Q; sinh năm: 1990;

Nơi cư trú: Khối 5, T T H N, huyện H N, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

+ ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1, Ông N A T; Sinh năm: 1950.

Cư trú tại: Xóm 8, xã H Đ, Huyện H N, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

2, Bà L T N; Sinh năm: 1959.

Cư trú tại: Xóm 8, xã H Đ, Huyện H N,, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L T N: ông N A T; Sinh năm: 1950.

Cư trú tại: Xóm 8, xã H Đ, Huyện H N,, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- **Người làm chứng:**

1, Anh P A T; Sinh năm: 1984; Nơi cư trú: Xóm 6A, xã H Đ, Huyện H N,, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

2, Chị N T U; Sinh năm: 1991; Nơi cư trú: Xóm 6A, xã H Đ, Huyện H N,, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

3, Anh C V T; Sinh năm: 1980; Nơi cư trú: Khối 12, T T H N, huyện H N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

4, Anh L M H; Sinh năm: 1980; Nơi cư trú: Khối 14, T T H N, huyện H N, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 25/02/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn anh N A T trình bày: anh N A T và chị N T Q kết hôn với nhau ngày 23 tháng 6 năm 2014 có đăng ký kết hôn tại UBND T T H N, huyện H N, tỉnh Nghệ An. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện không có sự ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng có thời gian chung sống hạnh phúc khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thiếu tôn trọng nhau, hiện nay tình trạng vợ chồng ngày càng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chị N T Q để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Nguyên đơn anh N A T trình bày: Chúng tôi có một con chung tên là N A M; Sinh ngày 20 tháng 5 năm 2015. Nguyên vọng của tôi khi ly hôn là muốn được trực tiếp nuôi con. Nếu chị N T Q trực tiếp nuôi con thì tôi đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi con chung trưởng thành. Về tài sản và các khoản nợ: tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 19 tháng 3 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai tại phiên tòa, Bị đơn chị N T Q trình bày: Quan hệ hôn nhân của chị N T Q với anh N A T đúng như anh Tuấn trình bày về thời gian, địa điểm kết hôn, về nguyên nhân mâu thuẫn là do mâu thuẫn từ ông bà nội và con dâu. Nay anh N A T yêu cầu ly hôn thì tôi đồng ý.

Về con chung: Chúng tôi có một con chung tên là N A M; Sinh ngày 20 tháng 5 năm 2015. Nay ly hôn, nguyên vọng của tôi là muốn được trực tiếp nuôi dưỡng con

chung. Và tôi đồng ý mức cấp dưỡng mà anh N A T đề xuất tại phiên tòa là mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung:

Tại đơn phản tố và lời khai tại phiên tòa, chị N T Q trình bày: Trong quá trình sống chung với gia đình nhà chồng, Vợ chồng có công sức và tiền bạc để xây dựng một ngôi nhà 02 tầng, trên diện tích đất của bố mẹ chồng là ông N A T và bà L T N có giá trị ngôi nhà là 1.030.000.000 ^d (một tỷ không trăm ba mươi triệu) đồng. Nay ly hôn, Chị Quyên yêu cầu Tòa án chia phần đóng góp của chị Quyên trong khối tài sản chung của vợ chồng và gia đình nhà chồng (ông N A T và bà L T N). Cụ thể: yêu cầu chia đôi số tiền đã bỏ ra 666.000.000 đ (Sáu trăm sáu mươi sáu triệu đồng) để làm nhà là 333.000.000 đ (Ba trăm ba mươi ba triệu đồng) và 100.000.000 đ (Một trăm triệu đồng) tiền công sức chị Quyên bỏ ra làm nhà trong 6 tháng (từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2017).

Yêu cầu ông N A T và bà L T N phải thanh toán cho vợ chồng anh N A T và chị N T Q số tiền 47.000.000 ^d (Bốn mươi bảy triệu). Chia kỷ phần chị Quyên được hưởng là 23.500.000đ (Hai mươi ba triệu năm trăm nghìn) đồng tiền coi nói, đồ đạc, san lấp, nâng cao mặt bằng trên đất của bố mẹ chồng (ông N A T và bà L T N).

Yêu cầu anh N A T trả cho chị Quyên 20.000.000^d (hai mươi triệu) đồng chi phí ổn định cuộc sống, khởi tạo nơi ở mới sau khi ly hôn cho chị N T Q.

Về tài sản chung, Nguyên đơn anh N A T trình bày: Hai vợ chồng trước khi kết hôn không ai có tài sản riêng, trong thời kỳ hôn nhân cũng không có tài sản gì. Bản thân là bộ đội và vợ là công nhân làm công cho doanh nghiệp nên ngoài tiền lương không có thu nhập gì và chỉ đủ nuôi con và trang trải cuộc sống. Nhà cửa chưa có nên ở nhờ nhà bố mẹ tôi, do đó tôi không yêu cầu tòa án giải quyết.

Còn về ý kiến của chị Quyên yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên đất bố mẹ là ông N A T và bà L T N thì anh Tuấn không đồng ý vì đây là tài sản riêng của bố mẹ anh Tuấn, không phải tài sản chung của hai vợ chồng. Tiền đồ đạc 47.000.000 đồng là của bố mẹ (ông Tú, bà Nhung) đưa tiền cho chị Quyên để chị Quyên trả tiền cho người đồ đạc vì chị Quyên có quen biết với người chuyên đi đồ đạc.

Về yêu cầu trích 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) chi phí ổn định cuộc sống, khởi tạo nơi ở mới cho chị Quyên sau khi ly hôn. Hiện tại, anh Tuấn không có việc làm, không có tài sản riêng gì, thu nhập hàng tháng hiện tại chỉ hơn 06 triệu đồng/01

tháng. Vì vậy, bản thân cũng chưa ổn định được cuộc sống của mình nên không đủ điều kiện để đáp ứng yêu cầu này của chị Quyên. Anh Tuấn không đồng ý với yêu cầu phản tố này của chị Quyên.

Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông N A T và bà L T N (ủy quyền cho ông N A T) trình bày: Về ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất số 1070 tờ bản đồ số 3 diện tích 376m² tại khối 1, xã H Đ, Huyện H N,, tỉnh Nghệ An và được UBND huyện Hưng Nguyên cấp GCNQSDĐ số A1 105689 cấp ngày 22/6/2007, mang tên vợ chồng là N A T và L T N, trị giá ngôi nhà là 1.030.000.000 đồng. Chị Quyên cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng tôi và vợ chồng anh Tuấn chị Quyên là không đúng. Vì đây là tài sản riêng của vợ chồng tôi và chúng tôi cũng chưa cho ai cả. Số tiền làm nhà là do vợ chồng tôi tích góp vay mượn thêm anh em và ngân hàng. Chị Quyên chỉ đứng ra thanh toán tiền xây nhà giúp chúng tôi. Vì vậy yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà này của chị Quyên thì chúng tôi không đồng ý.

Chị N T Q cho rằng vợ chồng chị Quyên, anh Tuấn có bỏ ra 666.000.000 đồng để làm nhà là không có căn cứ. Toàn bộ tiền làm nhà là do vợ chồng ông N A T và bà L T N chi trả, chị Quyên chỉ là người giúp cho gia đình chi trả một số khoản tiền do vợ chồng ông Tú, bà Nhung đưa để trả.

Đối với yêu cầu của chị Quyên trích công sức đóng góp xây dựng ngôi nhà trong 6 tháng 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) là quá cao. Chị Quyên trong 6 tháng làm nhà chỉ phụ giúp cho gia đình ngoài giờ đi làm về, ngoài ra chị Quyên còn phải nuôi con nhỏ nên không đóng góp nhiều công sức trong xây dựng ngôi nhà. Theo bảng chấm công cơ quan chị Quyên làm thì chị Quyên không phải nghỉ ngày nào để làm nhà.

Còn về khoản tiền đổ đất nâng cấp mặt bằng trên đất tại thửa đất của vợ chồng tôi mà chị Quyên yêu cầu thanh toán số tiền 47.000.000đ (Bốn mươi bảy triệu đồng) tôi có ý kiến như sau: thửa đất mà tôi đang sử dụng có ao, gia đình không có nhu cầu sử dụng nữa, có ý định lấp làm vườn và chị Quyên có đề xuất “con có bạn làm doanh nghiệp san lấp mặt bằng để con thuê cho” nên chúng tôi đồng ý và nhờ chị Quyên thuê san lấp xong chúng tôi giao tiền cho chị Quyên trả cho họ. Tôi đã trả tiền thuê san lấp mặt bằng nên yêu cầu của chị Quyên tôi không đồng ý.

Về khoản nợ: Vợ chồng không có khoản nợ chung nào. Không ai vay nợ vợ chồng.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên Tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 51, 56, 58, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình xử: Chấp nhận yêu cầu của Anh N A T, cho anh Tuấn được ly hôn với Chị N T Q.

Về con chung: Giao con chung là N A M, sinh ngày 20 tháng 5 năm 2015, cho chị N T Q trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Đề nghị công nhận thỏa thuận của anh Tuấn, chị Quyên: anh N A T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về chia tài sản chung: Đề nghị căn cứ vào Điều 59, 61, 62 Luật hôn nhân gia đình, cần chấp nhận một phần tiền công đóng góp cho chị Quyên trong vòng 06 tháng làm nhà từ tháng 06/2017 đến tháng 12/2017 với số tiền từ 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) đến 50.000.000 đ (Năm mươi triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của chị Quyên buộc ông N A T và bà L T N trả lại số tiền 47.000.000 đ (Bốn mươi bảy triệu đồng) mà chị Quyên để đổ đất, san lấp mặt bằng tại thửa đất của ông Tú và bà Nhung.

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là trị giá ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất số 1070 tờ bản đồ số 3 diện tích 376m² tại khối 1, xã H Đ, Huyện H N,, tỉnh Nghệ An, GCNQSDĐ số A1 105689 cấp ngày 22/6/2007, mang tên N A T và L T N.

Đề nghị buộc anh N A T trích từ 10.000.000 triệu đồng đến 20.000.000 triệu đồng cho chị Quyên để khởi tạo, gây dựng cuộc sống mới.

Về án phí: Đề nghị Tòa án buộc anh N A T và chị N T Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền: Đây là vụ án hôn nhân gia đình do đương sự khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung”. Căn

cứ quy định tại Điều 186 - BLTTDS thì đương sự có đủ điều kiện để khởi kiện vụ án dân sự tại Toà án. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Hưng Nguyên theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 – BLTTDS; tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68, 69 BLTTDS. Việc thu thập chứng cứ, Hòa giải, công khai chứng cứ đúng quy định. Việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự đúng quy định của BLTTDS. Các đương sự đã được thực hiện các quyền của mình theo quy định. Trước khi mở phiên tòa, anh Tuấn có yêu cầu Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Tuy nhiên, tại phiên tòa, anh Tuấn không yêu cầu Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nên cần chấp nhận.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh N A T và chị N T Q có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân T T H N, huyện H N, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận kết hôn số 46/2014 ngày 23/6/2014, không vi phạm Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống không hạnh phúc và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Xác định tình cảm không còn, anh Tuấn cương quyết xin được ly hôn.

Xét thấy: Cuộc sống chung giữa anh Tuấn và chị Quyên đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không tin tưởng và tôn trọng nhau. Vợ chồng sống ly thân đã lâu. Mâu thuẫn này đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của anh Tuấn là được ly hôn với chị Quyên.

[2]. *Về con chung*: Anh Tuấn và chị Quyên có một con chung là N A M, sinh ngày 20/5/2015. Xét yêu cầu của chị Quyên được trực tiếp nuôi dưỡng con chung thấy: hiện nay chị Quyên đang trực tiếp nuôi dưỡng con chung, cháu Minh còn nhỏ nên cần giao cho chị Quyên được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Cần chấp nhận thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa: Anh Tuấn cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Thời điểm cấp dưỡng từ ngày 01 tháng 6 tháng 2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

[3]. *Về tài sản chung và khoản nợ*:

Chị N T Q yêu cầu ông N A T và bà L T N trả lại cho chị Quyên 333.000.000 đồng là kỷ phần của chị Quyên trong số tiền 666.000.000 đồng vợ chồng anh Tuấn, chị Quyên bỏ ra để làm nhà và 100.000.000 đồng công sức đóng góp của chị Quyên trong

6 tháng làm nhà (từ 6/2017 đến tháng 12/2017); Yêu cầu ông N A T và bà L T N phải thanh toán cho vợ chồng anh N A T và chị N T Q số tiền 47.000.000 đồng tiền coi nói, đổ đất, san lấp, nâng cao mặt bằng trên đất của bố mẹ chồng; Yêu cầu anh N A T trích 20.000.000 đồng chi phí ổn định cuộc sống, khởi tạo nơi ở mới sau khi ly hôn cho chị N T Q.

Đối với yêu cầu của chị Quyên, Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng là trị giá ngôi nhà 02 tầng xây dựng trên diện tích đất của bố mẹ chồng là ông N A T và bà L T N có giá trị 1.030.000.000 đồng. Cụ thể: yêu cầu ông Tú, bà Nhung trích chia số tiền 433.000.000 đồng, trong đó 333.000.000 đồng là tiền chị Quyên được hưởng đối với tổng số tiền 666.000.000 đồng vợ chồng chị Quyên anh Tuấn bỏ ra làm nhà và 100.000.000 đồng là tiền công sức đóng góp xây dựng ngôi nhà trên.

Xét thấy: Chị Quyên trình bày vợ chồng anh Tuấn, chị Quyên có bỏ ra 666.000.000 đồng để làm nhà. Chị Quyên cung cấp các chứng cứ chứng minh thu nhập trung bình của vợ chồng 17.000.000 đồng một tháng và có xác nhận về việc chị Quyên trả tiền làm nhà. Tuy nhiên, anh Tuấn và ông Tú, bà Nhung không thừa nhận việc vợ chồng bỏ 666.000.000 đồng để làm nhà. Tại phiên tòa, chị Quyên thừa nhận các lần trả tiền không có chứng từ, hợp đồng mà thanh toán trực tiếp. Những người làm chứng chỉ thừa nhận có nhận tiền từ chị Quyên nhưng không nhớ số tiền đã nhận và không có hóa đơn chứng từ lưu giữ. Ông Tú và bà Nhung, anh Tuấn xác nhận nhà đất trên là của ông Tú bà Nhung và cung cấp sao kê, khế ước vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp Hưng Nguyên xác nhận có việc rút tiền và vay tiền trong thời gian trước và trong khi làm nhà. Mặt khác, chị Quyên không cung cấp được căn cứ chứng minh việc vợ chồng bỏ ra 666.000.000 đồng để làm nhà. Vì vậy không có căn cứ để xác định ngôi nhà 2 tầng trị giá 1.030.000 đồng là của vợ chồng anh Tuấn, chị Quyên; không có căn cứ xác định chị Quyên, anh Tuấn bỏ ra 666.000.000 đồng để làm nhà.

Trong thời gian xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất số 1070 tờ bản đồ số 3 diện tích 376m² tại khối 1, xã H Đ, Huyện H N,, tỉnh Nghệ An và được UBND huyện Hưng Nguyên cấp GCNQSDĐ số A1 105689 cấp ngày 22/6/2007, của ông N A T và bà L T N từ tháng 6/2017 đến tháng 12/2017 thì hoàn thành. Theo lời khai của chị Quyên, anh Tuấn, ông Tú, bà Nhung và các tài liệu được các đương sự cung cấp thì khi xây dựng ngôi nhà thì ông N A T và bà Nguyễn Thị Nhung là người đứng ra bỏ tiền để xây dựng ngôi nhà, số tiền này ông Tú đã trả trực tiếp và đưa cho chị Quyên để

chị Quyên trực tiếp chi trả chi phí khi xây dựng ngôi nhà. Tuy nhiên, chị Quyên là người trực tiếp đứng ra quán xuyến từ mua vật liệu, giám sát thi công và trả tiền công cho thợ. Vì vậy, chị Quyên cũng có đóng góp công sức của mình để xây dựng ngôi nhà này. Tuy nhiên, quá trình làm nhà chị Quyên vẫn đi làm việc bình thường và nuôi con nhỏ, chỉ làm ngoài giờ và khi cần thiết nên yêu cầu 100.000.000 đồng công sức trong 6 tháng là quá cao. Cần tính công sức mỗi tháng 6.000.000 đ x 6 tháng là 36.000.000 đ. Căn cứ vào Điều 59, 61, 62 Luật hôn nhân gia đình, cần chấp nhận một phần tiền công đóng góp cho chị Quyên trong vòng 06 tháng làm nhà từ tháng 06/2017 đến tháng 12/2017 với số tiền 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng).

Đối với số tiền 47.000.000đ (Bốn mươi bảy triệu đồng) mà chị Quyên yêu cầu ông N A T và bà L T N chi trả để đổ đất, san lấp mặt bằng tại thửa đất của ông Tú và bà Nhung thì chị Quyên không đưa ra được các chứng cứ chứng minh vợ chồng chị là người đã bỏ tiền ra để thuê người đổ đất, san mặt bằng mà chỉ đưa ra được các chứng cứ chị Quyên là người trả tiền. Cho nên yêu cầu này của chị Quyên không chấp nhận.

Đối với yêu cầu anh N A T trích số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) chi phí ổn định cuộc sống, khởi tạo nơi ở mới sau khi ly hôn của chị N T Q là có căn cứ chấp nhận. Trong thời kỳ hôn nhân chị Quyên ở chung với gia đình nhà chồng cũng có đóng góp công sức xây dựng vào khối tài sản chung của gia đình; sau khi ly hôn, chị Quyên chưa có chỗ ở, sinh hoạt nên cần chấp nhận yêu cầu của chị Quyên. Tuy nhiên, yêu cầu số tiền 20.000.000 đồng là cao.

Căn cứ vào Điều 61 Luật hôn nhân và gia đình, cần buộc anh N A T hỗ trợ tạo lập nơi ở mới tương đương 6 tháng thuê nhà x 3.000.000 đồng là 18.000.000 đồng.

Xét khoản nợ: Các đương sự không ai có yêu cầu nên không xem xét.

[4].*Về án phí*: Anh Tuấn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con. Chị Quyên phải chịu án phí dân sự đối với tài sản chung tài sản được nhận 54.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, 56, 59, 61, 62, 81, 82, 83 Luật HNGĐ; Điều 27, 28, 35, 147 BLTTDS năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho anh N A T ly hôn với chị N T Q.

Về con chung: Giao con chung cháu N A M, sinh ngày 20/5/2015 cho chị N T Q trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Buộc anh N A T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng. Thời điểm cấp dưỡng từ ngày 01 tháng 6 năm 2020 cho đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp anh N A T lạm dụng việc thăm nom con để gây cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì chị N T Q có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của anh Tuấn.

Trong trường hợp chị N T Q không bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con thì anh N A T có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và phải tính đến nguyện vọng của con, nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên.

Buộc ông N A T và bà L T N phải trả cho chị N T Q số tiền 36.000.000 đ (Ba sáu triệu đồng) tiền công sức đóng góp xây dựng nhà.

Buộc anh N A T phải trả cho chị N T Q số tiền 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) tạo lập nơi ở mới.

Về án phí: Anh N A T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000 đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đ mà anh Tuấn đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện Hưng Nguyên theo biên lai thu tiền số 3960 ngày 05/3/2019. Nay anh N A T còn phải nộp tiếp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Chị N T Q phải chịu 2.700.000đ (Hai triệu bảy trăm nghìn đồng) án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ 10.837.000đ (Mười triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện Hưng Nguyên theo biên lai thu tiền số 3998 ngày 25/4/2019, trả lại cho chị N T Q 8.137.000đ (Tám triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng) án phí đã nộp.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, Bị đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo ủy quyền của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND huyện Hưng Nguyên;
- Đương sự;
- CQ đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Chi cục THADS huyện Hưng Nguyên
- Lưu HS./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Quốc Tú

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HUNG NGUYÊN
TỈNH NGHỆ AN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hung Nguyên, ngày 31 tháng 8 năm 2017

SƠ ĐỒ PHÂN NHÀ ĐẤT

ÔNG HOÀNG VĂN BẢO VÀ BÀ TRẦN THỊ LIÊN

(Kèm theo Bản án số: 19/2017/HNGĐ-ST, ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện
Hung Nguyên)

(Ghi chú: Vị trí thửa đất là đường in đậm được đánh dấu các điểm A,B,C,D,E. Ranh giới nhà đất ông Anh N A T và Chị N T Q là đường in đậm trên sơ đồ).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hưng Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Hưng Nguyên
- Lưu hồ sơ vụ án.
- VP

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG NGUYÊN
THẨM PHÁN**

Lâm Quốc Tú

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Việt Thương Lê Đường

Lâm Quốc Tú

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LÊ ĐƯỜNG

CAO VIỆT THƯƠNG

LÂM QUỐC TÚ